

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 92/2024/DS-PT

Ngày: 12/4/2024

V/v: “ tranh chấp chia thừa kế theo pháp luật
Bồi thường thiệt hại tài sản và công nhận quyền
Thừa kế theo di chúc”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Quang Tấn

Các thẩm phán: Ông Trần Bá Kha

Bà Đặng Thị Bích Vân

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Trần Quốc Sang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:*
Bà Nguyễn Thị Ngọc Thùy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 220/2024/TLPT-DS ngày 4 tháng 12 năm 2023 về yêu cầu: “*Tranh chấp chia thừa kế theo pháp luật, bồi thường thiệt hại tài sản và công nhận quyền thừa kế theo di chúc*”.

Do bản án sơ thẩm số: 161/2023/DS-ST ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 43/2024/QĐPT-DS ngày 27 tháng 02 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm: 1958 (có mặt)

2. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm: 1951 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: **ấp V, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang.**

3. Chị **Thị Bích C**, sinh năm: 1996 (vắng mặt)

Địa chỉ: **ấp A, xã M, huyện C, tỉnh Kiên Giang.**

Người đại diện theo ủy quyền của bà **Đ**, ông **N**, chị **Thị Bích C**: Bà **Bùi Thị T1**, sinh năm: 1958 (có mặt).

Địa chỉ: **ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang.**

- *Bị đơn*:

1. Bà **Nguyễn Thị L** (đã chết năm 2019).

2. Ông **Huỳnh Văn T2**, sinh năm: 1973 (có mặt)

3. Ông **Huỳnh Văn K**, sinh năm: 1978 (đã chết vào ngày 26-3-2023)

Cùng địa chỉ: **ấp V, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang.**

- *Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bị đơn bà **Nguyễn Thị L** (chồng và con bà **L**) :*

1. Ông **Huỳnh Văn T2**, sinh năm: 1973 (có mặt).

2. Ông **Huỳnh Văn K**, sinh năm: 1978 (đã chết).

3. Ông **Huỳnh Văn K1**, sinh năm; 1975 (vắng mặt).

4. Ông **Huỳnh Văn H** (**Huỳnh H**), sinh năm: 1946 (đã chết vào tháng 3 năm 2020).

5. Chị **Huỳnh Thị Mỹ N1**, sinh năm: 1988 (có đơn xin vắng mặt).

Cùng địa chỉ: **ấp V, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang.**

-*Người đại diện theo ủy quyền của anh **Huỳnh Văn K**, anh **Huỳnh Văn K1**: Anh **Huỳnh Văn T2**, sinh năm: 1973 (có mặt) .*

Địa chỉ: **ấp V, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang.**

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông **Đoàn Hồng D** (**G**), sinh năm: 1955 (có đơn xin vắng) và bà **Trần Thị Ú**, sinh năm: 1957 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: **ấp V, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang.**

2. Chị **Đoàn Thị Mỹ E**, sinh năm: 1977 (có đơn xin vắng)

Địa chỉ: **ấp V, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và tại phiên Tòa, các nguyên đơn bà **Nguyễn Thị Đ** và ông **Nguyễn Văn N** và người đại diện theo ủy quyền trình bày: Bà **Nguyễn Thị Đ**, ông **Nguyễn Văn N** xác định các ông bà và bà **Nguyễn Thị L** là anh em ruột và anh **T2**, anh **K** là cháu của ông bà. Cụ **Trần Thị N2** là mẹ của các ông bà có tất cả 04 người con gồm **Nguyễn Văn S** (chết vào năm 1995 và bà **Nguyễn Thị L** (chết năm 2019, các ông bà là anh em bà cùng mẹ nhưng khác cha. Cha các ông bà đều đã chết trước năm 1975. Khi còn sống cụ **N2** có tạo lập được khối tài sản gồm: một thửa đất thổ vườn thửa 04, diện tích 2.046 m² thực tế đo đạc là 1.613 m² và diện tích đất ruộng là 13.460 m² thực tế đo đạc là 13.185 m², thửa đất số 85 cùng thuộc tờ bản đồ số 19 tọa lạc tại **ấp X, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang**. Toàn bộ khối di sản của cụ ngọc để lại do **Huỳnh Văn T2** là cháu kêu cụ **N2** bằng ngoại và là con của bà **Nguyễn Thị L** quản giữ. Do anh **T2**, bà **L**, cũng như anh **K** làm thủ tục chuyển quyền sang tên các thửa đất trên vì cho rằng cụ **N2** có để lại di chúc nên ông bà ngăn cản. Ông bà xác định tờ di chúc mà anh **T2** đã cung cấp cho Tòa án là giả mạo vì cụ **N2** không biết chữ nhưng tại tờ di chúc lập ngày 01/6/2002 cụ **N2** có ký tên. Mặc khác, khi còn sống các ông bà cũng không nghe cụ **N2** nói gì nên nội dung tờ di chúc thể hiện ý chí của cụ **N2** cho bà **L**, anh **T2** và anh **K** ông bà không thừa nhận. Xét về hình thức thì di chúc trên được lập không được xem là hợp pháp do không đảm bảo về mặt hình thức của di chúc, thời điểm lập di chúc không có người chứng kiến ký tên xác nhận và thời điểm xã và ấp chứng thực không trùng khớp về thời gian cụ thể xã xác nhận trước thời gian ấp xác nhận. Do di chúc không hợp pháp nên di sản cụ **N2** để lại, các ông bà thuộc hàng thừa kế thứ nhất và **Thị Bích C** là người thừa kế thế vị của ông **S** nên được quyền hưởng thừa kế di sản trên theo quy định của pháp luật. Vì vậy, các nguyên đơn khởi kiện, khởi kiện bổ sung yêu cầu Tòa án giải quyết: Hủy tờ di chúc lập ngày 01/6/2002 do cụ **N2** để lại, yêu cầu chia thừa kế các quyền sử dụng đất trên

theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, các ông bà còn yêu cầu anh **T2** phải bồi thường thiệt hại do không canh tác được phần đất ruộng làm mất thu nhập (từ năm 2010 đến năm 2015) số tiền là: $(4,5 \text{ công tầm } 03\text{m} \times 2.000.000 \text{ đồng} / \text{ công} / 01 \text{ năm}) \times 05 \text{ năm} = 50.000.000 \text{ đồng}$ và ông **Huỳnh Văn K** bồi thường mất thu nhập số tiền là: $02 \text{ công tầm } 03\text{m} \times 2.000.000 \text{ đồng} / 01 \text{ công} / 01 \text{ năm} \times 05 \text{ năm} = 20.000.000 \text{ đồng}$. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị **Thị Bích C** có đơn rút lại toàn bộ yêu cầu khởi kiện, lý do chị **C** cho rằng do không có chứng cứ để chứng minh chị là người thừa kế thế vị của ông **S**. Tại phiên Tòa, bà **Đ** và ông **N** xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ **N2** gồm có 03 người là ông bà và bà **L** nên yêu cầu chia di sản thừa kế cụ **N2** để lại theo quy định của pháp luật, chia làm 03 phần mỗi người một phần như nhau. Buộc ông **Huỳnh Văn T3** và những người có liên quan ông **Đoàn Hồng G1**, bà **Trần Thị Ú** hiện đang sử dụng các thửa đất trên giao trả lại phần đất mà ông bà được chia để ông bà canh tác sử dụng. Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại do bị mất thu nhập không canh tác được đất, ông bà xác định rút lại một phần yêu cầu khởi kiện này.

Tại bản tự khai và tại phiên Tòa, bị đơn anh **Huỳnh Văn T2** và là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bị đơn bà **Nguyễn Thị L** và là người đại diện theo ủy quyền của anh **Huỳnh Văn K1**; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh **T2** trình bày: Anh thừa nhận cụ **Trần Thị N2** (bà ngoại của anh) có tất cả 4 người con gồm: bà **Nguyễn Thị Đ**, bà **Nguyễn Thị L** (mẹ ruột của anh), ông **Nguyễn Văn N** và ông **Nguyễn Văn S**. Cụ **N2** chết vào năm 2010, ông **S** chết vào năm 1996, ông **S** không có con. Đến năm 2019, mẹ anh là bà **Nguyễn Thị L** cũng chết, Đến năm 2020 ông **Huỳnh Văn H** là cha ruột của anh chết và đến năm 2023 thì em trai của anh là **Huỳnh Văn K** cũng bệnh chết. Cha mẹ anh có tất cả 04 người con trong đó anh và anh **K**, anh **K1** là con ruột, còn **Huỳnh Thị Mỹ N1** là con nuôi. Anh **K** không có vợ con. Anh thừa nhận sinh thời cụ **N2** có tạo lập được số tài sản gồm: thửa đất số 04 loại đất thổ vườn và thửa 185 loại đất lúa thuộc tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại **ấp X, xã H, huyện G,**

tỉnh Kiên Giang. Hai thửa đất trên hiện do anh là người trực tiếp quản lý và sử dụng cũng như giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do anh giữ. Anh sống với cụ N2 từ nhỏ và sau này lập gia đình vợ con cũng sống cùng với cụ N2. Sinh thời, cụ N2 có lập tờ di chúc đề ngày 01/6/2002 nội dung thể hiện: cho anh đất nông nghiệp là 05 công đất ruộng tầm 03m với phần đất thổ vườn 2.046 m², cho em trai anh là Huỳnh Văn K 02 công đất ruộng và mẹ là Nguyễn Thị L 02 công đất ruộng tầm lớn. Và tờ di chúc cụ N2 lập cũng thể hiện đã cho bà Đ và ông N nên không cho nữa. Việc lập di chúc là do cụ N2 tự làm, anh không hay biết. Đến khi cụ N2 chết, anh tìm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ thì phát hiện tờ di chúc này. Anh xác định các nguyên đơn yêu cầu hủy tờ di chúc do cụ N2 lập ngày 01/6/2002 do không hợp pháp, anh không đồng ý. Anh xác định tờ di chúc trên thể hiện đúng ý chí của cụ N2, thời điểm cụ N2 lập di chúc tinh thần minh mẫn, tờ di chúc trên cũng được đại diện chính quyền địa phương chứng nhận. Vì vậy các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật, buộc anh giao trả lại số đất trên để sử dụng và buộc anh phải bồi thường thiệt hại do bị mất thu nhập anh không đồng ý, Anh có yêu cầu phản tố, yêu cầu công nhận tờ di chúc lập ngày 01/6/2002 là hợp pháp, công nhận cho anh quyền thừa hưởng di sản theo di chúc trên. Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại tài sản trên anh không đồng ý vì các thửa đất trên anh đã quản lý canh tác sử dụng từ trước khi cụ N2 còn sống và cụ N2 sống cùng với anh nên cùng quản lý sử dụng. Khi cụ N2 chết, tranh chấp xảy ra, các thửa đất trên anh vẫn tiếp tục quản lý sử dụng dựa trên ý chí của cụ N2 thể hiện tại tờ di chúc trên nên không thể cho rằng anh là người bao chiếm phần đất trên của các nguyên đơn. Ngoài ra, theo hồ sơ thụ lý yêu cầu khởi kiện trước đây của các nguyên đơn có chị Thị Bích C khởi kiện yêu cầu anh chia di sản thừa kế thế vị vì chị C xác định là con của ông S. Tuy nhiên, anh không thừa nhận chị C là con ruột của ông S vì ông S chết trước khi chị C sinh ra và trên giấy khai sinh không thể hiện ông S là cha chị C. Mặc khác không có tài liệu chứng cứ nào chứng minh chị C là con ông S nên không thừa nhận và đồng ý chia thừa kế theo

pháp luật cho chị C. Nhưng nay, chị C đã rút lại yêu cầu khởi kiện, nên anh không ý kiến gì. Trường hợp di chúc không được công nhận, chia thừa kế theo pháp luật, đối với phần di sản bà L được thừa hưởng, anh và các anh em có ý kiến nhận phần tài sản được thừa hưởng và các anh em tự thỏa thuận quản lý sử dụng và phân chia không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai bị đơn bà Nguyễn Thị L, anh Huỳnh Văn K trình bày: không đồng ý với các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Yêu cầu công nhận di chúc và quyền thừa hưởng theo di chúc.

Ý kiến của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bị đơn bà Nguyễn Thị L:

Anh Huỳnh Văn K1: không giao nộp văn bản thể hiện ý kiến.

Tại bản tự khai, chị Huỳnh Thị Mỹ N1 trình bày: Chị là con của bà L và ông H. Bà L và ông H có tất cả 04 người con gồm: anh T2, anh K, anh K1 và chị. Chị xác định đối với yêu cầu khởi kiện của ông N, bà Đ chị không thống nhất nhưng đối với yêu cầu của anh T2, anh K và bà L về việc công nhận di chúc, công nhận quyền thừa hưởng theo di chúc, chị thống nhất. Chị xác định hiện nay bà L và ông H đã chết, trường hợp di chúc không được công nhận, phần di sản mà bà L thừa hưởng chị là người được thừa kế phần của L được hưởng chị xác định giao toàn quyền cho anh T2, anh K, anh K1 được thừa hưởng. Chị không khiếu nại hay tranh chấp về quyền thừa kế.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Chị Đoàn Thị Mỹ E (vợ anh T2) không giao nộp văn bản thể hiện ý kiến.

Ông Đoàn Hồng D (Gìn) trình bày: Ông xác định có nhận cầm cố diện tích đất với ông T2 với số tiền là 300.000.000 đồng phần đất ruộng nguồn gốc của bà N2 (bà ngoại của T2) để lại. Đến nay thời hạn đã hết nhưng khi nào T2 chuộc lại đất trả tiền thì ông trả đất. Ông xác định không khởi kiện ông T2. Trường hợp sau này Tòa án

xử thu hồi lại phần đất trên buộc ông giao trả lại đất thì ông sẽ khởi kiện ông T2 để đòi lại tiền đã cầm cố đất.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 161/2023/DS-ST ngày 18/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang đã xét xử, quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn N.

Tuyên bố tờ di chúc lập ngày 01 tháng 6 năm 2002 do cụ Trần Thị N2 để lại không hợp pháp.

Ghi nhận sự thỏa thuận giữa ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Đ và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà L một phần thửa 04 diện tích 512.2 m² (hiện trạng đất là khu mộ, lối đi vào khu mộ và phần đất hành lang lộ giới) không chia thừa kế và giao cho anh Huỳnh Văn T2 tiếp tục quản lý, sử dụng.

Chia di sản thừa kế do cụ Trần Thị N2 để lại theo quy định pháp luật đối với diện tích đất thực tế đo đạc 1.100,8 m² còn lại của thửa 04, loại đất ở nông thôn (400 m²) và trồng cây lâu năm và diện tích đất thực tế đo đạc là 13.185 m² thửa 85, loại đất lúa thuộc tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại ấp X, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang làm 03 kỹ phân cho những người thuộc hàng thừa kế của cụ N2 gồm bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị L. Kỹ phân diện tích đất được thừa hưởng cụ thể như sau:

Phần đất bà Đ thừa hưởng: Diện tích 359 m² (đất ở nông thôn và cây lâu năm) một phần thửa 04 và diện tích 4.397 m² (đất lúa) một phần thửa 85.

Phần đất ông N thừa hưởng: diện tích 367,8 m² (đất ở nông thôn và cây lâu năm) một phần thửa 04 và diện tích 4.387 m² (đất lúa) một phần thửa 85.

Phần đất bà L thừa hưởng giao cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà L gồm anh Huỳnh Văn T2, chị Huỳnh Thị Mỹ N1, anh Huỳnh Văn K1: diện tích 374 m² (đất ở nông thôn và cây lâu năm) một phần thửa 04 và diện tích 4.401 m² (đất lúa) một phần thửa 85.

Buộc anh **Huỳnh Văn T2** và chị **Đào Thị Mỹ E1** giao kỹ phần của bà **Đ**, ông **N** được thừa hưởng thừa kế diện tích đất nêu trên của thửa 04 cho ông bà sử dụng và định đoạt.

Buộc ông **Đoàn Hồng G1** và bà **Trần Thị Ú** giao lại diện tích đất 13.185 m² thửa 85 thuộc tờ bản đồ số 19 loại đất lúa; tọa lạc tại **ấp X, xã H, huyện G, tỉnh Kiên** cho ông **N**, bà **Đ** và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà **L**: anh **T2**, anh **K1**, chị **N1** sử dụng và định đoạt.

*Vị trí tiếp giáp và số đo các cạnh diện tích đất không chia 512,2 m² của thửa 04 và các kỹ phần của ông **N**, bà **Đ** và của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà **L** thừa hưởng được thể hiện chi tiết tại bản trích đo địa chính số TĐ 144-2022 (04-19) ngày 09/11/2022 và bản trích đo địa chính số TĐ 328-2020 (85-19) ngày 25/11/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai huyện G.*

Riêng diện tích đất của bà **Nguyễn Thị L** được chia giao cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà **L** gồm anh **Huỳnh Văn T2**, **Huỳnh Văn K1** và **Huỳnh Thị Mỹ N1** quản lý, sử dụng. Việc thỏa thuận mỗi người được hưởng và sử dụng bao nhiêu do những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà **Nguyễn Thị Lệ t** thực hiện. Ghi nhận sự thỏa thuận giữa ông **N**, bà **Đ** và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà **Nguyễn Thị L** như sau: Diện tích đất 1.100,8 m² còn lại của thửa 04 được chia cho từng người thừa hưởng cây cối trên diện tích của ai thì thuộc về người đó. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố của anh **Huỳnh Văn K** do anh **K** đã chết mà không có người kế thừa quyền và nghĩa vụ.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị **Thị Bích C** do chị **C** rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Nguyễn Văn N** và bà **Nguyễn Thị Đ** do rút lại một phần yêu cầu khởi kiện về việc bồi thường thiệt hại mất thu nhập không canh tác đất

Sau khi án có hiệu lực pháp luật, ông N, bà Đ và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà L có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục chuyển quyền thừa kế theo quy định tương ứng với phần diện tích đất được thừa hưởng.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Huỳnh Văn T2, bà Nguyễn Thị L về việc công nhận di chúc hợp pháp và được hưởng quyền thừa kế theo di chúc

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Đến ngày 04/8/2023 ông Huỳnh Văn T2 có đơn kháng cáo Bản án sơ thẩm với nội dung:

- Sửa án sơ thẩm;

- Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông, công nhận di chúc lập ngày 01/6/2002 do ngoại ông bà Trần Thị N2 để lại. công nhận quyền thừa hưởng theo di chúc cho ông.

Tại phiên tòa: Ông T2 yêu cầu công nhận di chúc, chấp nhận yêu cầu phản tố. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn yêu cầu giữ nguyên án sơ thẩm. Không đồng ý chia phần công sức đóng góp cho ông T2, do bà N2 chết năm 2010 thì các nguyên đơn tranh chấp liên tục đến nay, nên ông T2 không có công gìn giữ phần đất này và ông T2 đã có thu nhập hàng năm.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của các bên đương sự từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Tuy nhiên phần quyết định của bản án không tuyên

phần sơ đồ vị trí thửa đất của các bên được hưởng theo tờ trích đo địa chính, thiếu sót này không đảm bảo thi hành án. Đề nghị bổ sung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về Tố Tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của ông **Huỳnh Văn T2** được làm và nộp trong thời hạn luật định nên đây là kháng cáo hợp lệ.

[1.2] Sự vắng mặt của các đương sự:

Nguyên đơn bà **Thị Bích C1** vắng mặt nhưng có văn bản ủy quyền cho bà **Bùi Thị T1** làm đại diện, ông **Huỳnh Văn K1** vắng mặt có văn bản ủy quyền cho ông **Huỳnh Văn T2**, chị **Huỳnh Thị Mỹ N1**, ông **Đoàn Hồng D**(Gìn), chị **Đoàn Thị Mỹ E** vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét về nội dung vụ án thì thấy:

Các nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Đ** và ông **Nguyễn Văn N** khởi kiện yêu cầu tuyên bố tờ di chúc lập ngày 01/6/2002 do cụ **Trần Thị N2** để lại không hợp pháp, và chia di sản thừa kế cụ **N2** để lại theo quy định của pháp luật, chia làm 03 phần mỗi người một phần như nhau. Buộc ông **Huỳnh Văn T3** và những người có liên quan ông **Đoàn Hồng G1**, bà **Trần Thị Ú** hiện đang sử dụng các thửa đất trên giao trả lại phần đất mà ông bà được chia để ông bà canh tác sử dụng. Anh **Huỳnh Văn T2** có yêu cầu phản tố, yêu cầu công nhận tờ di chúc lập ngày 01/6/2002 là hợp pháp, công nhận cho anh quyền thừa hưởng di sản theo di chúc trên.

Về hàng thừa kế: Án sơ thẩm xác định Cụ **Trần Thị N2** (chết năm 2010), cụ có tất cả 04 người con gồm **Nguyễn Văn S** (chết vào năm 1995) và bà **Nguyễn Thị L** (chết năm 2019), các ông bà là anh em cùng mẹ nhưng khác cha. Cha các ông bà đều đã chết trước năm 1975. Tòa sơ thẩm đưa những người thuộc hàng thừa kế nêu trên

và những người kế thừa quyền nghĩa vụ, cũng như người có quyền lợi nghĩa vụ tham gia tố tụng là đầy đủ.

Về tài sản yêu cầu phân chia: theo án sơ thẩm xác định cụ **Trần Thị N2** có các tài sản là quyền sử dụng đất thửa 04 loại đất thổ cư thực tế đo đạc thể hiện tại biên bản xem xét thẩm định cuối cùng là 1.613 m² và thửa 85 diện tích thực tế đo đạc là 13.185 m² loại đất lúa cùng thuộc tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại **ấp X, xã H, huyện G** hiện do anh **Huỳnh Văn T2** quản lý, sử dụng.

Án sơ thẩm cho rằng trước khi cụ **N2** chết, vào năm 2002 cụ **N2** lập tờ di chúc ngày 01/6/2002 định đoạt phần đất trên cho anh **T2** là không hợp pháp, nên đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn xác định phần diện tích đất còn lại 1.00.8 m² của thửa 04 (trong đó đất ở nông thôn diện tích là 400 m², còn lại là đất trồng cây lâu năm) và diện tích đất 13.185 m² đất hai lúa, thửa 85 cùng thuộc tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại **ấp X, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang** chia làm 03 kỷ phần, mỗi người được thừa hưởng 01 kỷ phần. Cụ thể:

Phần đất bà **Đ** thừa hưởng: diện tích 359 m² (ở nông thôn và cây lâu năm) một phần thửa 04 và diện tích 4.397 m² (đất lúa) một phần thửa 85.

Phần đất ông **N** thừa hưởng: diện tích 367,8 m² (ở nông thôn và cây lâu năm) một phần thửa 04 và diện tích 4.387 m² (đất lúa) một phần thửa 85.

Phần đất bà **L** thừa hưởng giao cho những người thừa kế thế vị của bà **L**: diện tích 374 m² (ở nông thôn và cây lâu năm) một phần thửa 04 và diện tích 4.401 m² (đất lúa) một phần thửa 85.

HĐXX xét thấy: Án sơ thẩm nhận định tờ di chúc của cụ **N2** lập ngày 01/6/2002 là không hợp pháp, xác định các thửa đất số 04 diện tích theo thực tế đo đạc là 1.613 m², loại thổ vườn và thửa đất số 85 diện tích thực tế đo đạc là 13.185 m², loại hai lúa; cùng thuộc tờ bản đồ số 19 tọa lạc tại **ấp X** (trước là **ấp H**), xã H, huyện G, tỉnh **Kiên Giang** là di sản thừa kế do cụ **N2** để lại nên xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn phân chia thừa kế theo pháp luật, xử bác yêu cầu phản tố của bị đơn là có căn cứ

bởi lẽ: Tờ di chúc ngày 01/6/2002 có xác nhận của ông **Võ Tấn T4** vào ngày 23/6/2002 là trưởng **ấp H**, xác nhận của Phó chủ tịch **Nguyễn Hoàng Đ1** ngày 18/4/2002 là di chúc bằng văn bản không phải do chính cụ **N2** viết mà nhờ viết hộ. Theo quy định tại Điều 659 Bộ luật Dân sự năm 1995 quy định: “Trong trường hợp người lập di chúc không thể tự mình viết bản di chúc thì có thể nhờ người khác viết, nhưng phải có ít nhất 02 người làm chứng. Người lập di chúc phải ký hoặc điểm chỉ vào bản di chúc trước mặt những người làm chứng; những người làm chứng xác nhận chữ ký, điểm chỉ của người lập di chúc và ký vào bản di chúc... Thực tế Tờ di chúc ngày 01/6/2002, chưa đảm bảo đủ thành phần người làm chứng theo quy định. Mặc khác Tờ di chúc này có chứng thực của xã nhưng việc chứng thực không tuân thủ theo quy định tại Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 1995 quy định về thủ tục lập di chúc tại cơ quan công chứng hoặc UBND xã, phường, thị trấn. Ngoài ra tờ di chúc này cũng không tuân thủ về nội dung của di chúc theo Điều 656 Bộ luật Dân sự năm 1995 đó là người lập di chúc không ghi chính xác tên của những người thừa kế, địa chỉ những người thừa kế, không ghi số lượng di sản và nơi có di sản theo quy định. Do đó, tờ di chúc ngày 01/6/2002 không đảm bảo về mặt hình thức và nội dung theo quy định. Mặc khác tại bản án phúc thẩm số: 153/2015/DS-PT ngày 17/9/2015 cũng nhận định di chúc do cụ **N2** lập ngày 01/6/2002 là không hợp pháp.

Tại phiên Tòa phúc thẩm hôm nay ông **Huỳnh Văn T2**, kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm, nhưng ông **T2**, không đưa ra một căn cứ, chứng lý nào khác để bảo vệ cho mình nên Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông **T2**.

Tuy nhiên bản án sơ thẩm tuyên diện tích đất các bên được chia không tuyên phần sơ đồ vị trí thửa đất của các bên được hưởng theo tờ trích đo địa chính, thiếu sót này không đảm bảo thi hành án. Phần xác định tư cách các con bà **L** không đúng, cần xác định lại cho chính xác.

Do vậy qua thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận quan điểm đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang, không chấp nhận

kháng cáo của ông **Huỳnh Văn T2**. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 161/2023/DS-ST ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang. Điều chỉnh phần tuyên án cho chính xác, đảm bảo thi hành án.

[4]. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Các bên phải chịu án phí theo quy định

Án phí dân sự phúc thẩm: Anh **Huỳnh Văn T2**, phải chịu án phí với yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận là 300.000 đồng anh **T2**, được khấu trừ vào biên lai tạm ứng số 0001990 ngày 04/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Căn cứ vào khoản 3,6 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 656, 659, 660, 677, điểm b khoản 1 Điều 678, 679 Bộ luật dân sự 1995;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận nội dung kháng cáo của ông **Huỳnh Văn T2**.
- Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 161/2023/DS-ST ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Nguyễn Thị Đ**, ông **Nguyễn Văn N**.

Tuyên bố tờ di chúc lập ngày 01 tháng 6 năm 2002 do cụ **Trần Thị N2** để lại không hợp pháp.

Ghi nhận sự thỏa thuận giữa ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Đ và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà L một phần thửa 04 diện tích 512.2 m² (hiện trạng đất là khu mộ, lối đi vào khu mộ và phần đất hành lang lộ giới) không chia thừa kế và giao cho anh Huỳnh Văn T2 tiếp tục quản lý, sử dụng.

Chia di sản thừa kế do cụ Trần Thị N2 để lại theo quy định pháp luật đối với diện tích đất thực tế đo đạc 1.100,8 m² còn lại của thửa 04, loại đất ở nông thôn (400 m²) và trồng cây lâu năm và diện tích đất thực tế đo đạc là 13.185 m² thửa 85, loại đất lúa thuộc tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại ấp X, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang làm 03 kỹ phân cho những người thuộc hàng thừa kế của cụ N2 gồm bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị L. Kỹ phân diện tích đất được thừa hưởng cụ thể như sau:

Phần đất bà Đ thừa hưởng: Diện tích 359 m² (đất ở nông thôn và cây lâu năm) một phần thửa 04 (*Tại bản trích đo địa chính số TĐ 144-2022 (04-19) ngày 09/11/2022*), và diện tích 4.397 m² (đất lúa) một phần thửa 85 (*bản trích đo địa chính số TĐ 328-2020 (85-19) ngày 25/11/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai huyện G*).

Phần đất ông N thừa hưởng: diện tích 367,8 m² (đất ở nông thôn và cây lâu năm) một phần thửa 04 (*Tại bản trích đo địa chính số TĐ 144-2022 (04-19) ngày 09/11/2022*), và diện tích 4.387 m² (đất lúa) một phần thửa 85. (*bản trích đo địa chính số TĐ 328-2020 (85-19) ngày 25/11/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai huyện G*).

Phần đất bà L thừa hưởng giao cho những người thừa kế thế vị của bà L gồm: Ông Huỳnh Văn T2, chị Huỳnh Thị Mỹ N1, anh Huỳnh Văn K1: diện tích 374 m² (đất ở nông thôn và cây lâu năm) một phần thửa 04 (*Tại bản trích đo địa chính số TĐ 144-2022 (04-19) ngày 09/11/2022*) và diện tích 4.401 m² (đất lúa) một phần thửa 85 (*bản trích đo địa chính số TĐ 328-2020 (85-19) ngày 25/11/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai huyện G*).

Buộc anh Huỳnh Văn T2 và chị Đào Thị Mỹ E1 giao kỹ phần của bà Đ, ông N được thừa hưởng thừa kế diện tích đất nêu trên của thửa 04 cho ông bà sử dụng và định đoạt.

Buộc ông Đoàn Hồng G1 và bà Trần Thị Ú giao lại diện tích đất 13.185 m² thửa 85 thuộc tờ bản đồ số 19 loại đất lúa; tọa lạc tại ấp X, xã H, huyện G, tỉnh Kiên cho ông N, bà Đ và những người thừa kế thế vị của bà L: anh T2, anh K1, chị N1 sử dụng và định đoạt.

Vị trí tiếp giáp và số đo các cạnh diện tích đất không chia 512,2 m² của thửa 04 và các kỹ phần của ông N, bà Đ và của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà L thừa hưởng được thể hiện chi tiết tại bản trích đo địa chính số TĐ 144-2022 (04-19) ngày 09/11/2022 và bản trích đo địa chính số TĐ 328-2020 (85-19) ngày 25/11/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai huyện G.

Riêng diện tích đất của bà Nguyễn Thị L được chia giao cho những người thừa kế thế vị của bà L gồm: Huỳnh Văn T2, Huỳnh Văn K1 và Huỳnh Thị Mỹ N1 quản lý, sử dụng. Việc thỏa thuận mỗi người được hưởng và sử dụng bao nhiêu do những người thừa kế thế vị của bà Nguyễn Thị L thực hiện.

Ghi nhận sự thỏa thuận giữa ông N, bà Đ và những người thừa kế thế vị của bà Nguyễn Thị L như sau: Diện tích đất 1.100,8 m² còn lại của thửa 04 được chia cho từng người thừa hưởng cây cối trên diện tích của ai thì thuộc về người đó.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố của anh Huỳnh Văn K do anh K đã chết mà không có người kế thừa quyền và nghĩa vụ.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Thị Bích C do chị C rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Đ do rút lại một phần yêu cầu khởi kiện về việc bồi thường thiệt hại mất thu nhập không canh tác đất.

Sau khi án có hiệu lực pháp luật ông N, bà Đ và những người thừa kế thế vị của bà L có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tương ứng với phần diện tích đất được thừa hưởng.

Ông T2, bà Mỹ E1 có trách nhiệm giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ A040542/QSĐĐ/GR do UBND huyện G cấp cho bà Trần Thị N2 ngày 30/4/1995 cho các đồng thừa kế làm thủ tục tách thửa theo quy định. Trường hợp ông T2, bà Mỹ E1 không tự nguyện giao nộp thì ông N, bà Đ và những người thừa kế thế vị của bà L có quyền yêu cầu Thi hành án theo quy định.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Huỳnh Văn T2, bà Nguyễn Thị L về việc công nhận di chúc hợp pháp và được hưởng quyền thừa kế theo di chúc.

3. Chi phí tố tụng khác: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 572.000 đồng (năm trăm bảy mươi hai nghìn đồng) theo hóa đơn số 46267 ngày 16/7/2014 và số tiền 394.000 đồng (ba trăm chín mươi bốn nghìn đồng) theo hóa đơn số 46266 ngày 16/7/2014 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện G; Chi phí định giá đất tranh chấp số tiền là 2.068.000 đồng (hai triệu không trăm sáu mươi tám nghìn đồng) theo hóa đơn số 000308 ngày 26/02/2015 và số tiền 1.210.000 đồng (một triệu hai trăm mười nghìn đồng) theo hóa đơn số 0000307 ngày 26/02/2015 của Công ty cổ phần B buộc các bên đương sự phải chịu nhưng tại phiên Tòa bà Đ xác định khoản tiền chi phí tố tụng trên do bà nộp và tự nguyện chịu toàn bộ và đã nộp xong nên không phải nộp thêm.

4. Về án phí:

4.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch cho ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Đ. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền là 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng) theo biên lai thu tiền số 09630 ngày 28/02/2014 và số tiền là 1.750.000 đồng (một triệu bảy trăm năm

mười nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 7303 ngày 29 tháng 3 năm 2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Buộc những người thừa kế thế vị của bà **L** gồm anh **Huỳnh Văn T2**, anh **Huỳnh Văn K1**, chị **Huỳnh Thị Mỹ N1** cùng liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 13.751.000 đồng (mười ba triệu bảy trăm năm mươi một nghìn đồng) nhưng khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà bà **L** đã nộp là 200.000 đồng theo biên lai thu tiền số 05358 ngày 23/9/2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng. Số tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch còn lại buộc những người thừa kế thế vị của bà **L** tiếp tục nộp là 13.551.000 đồng.

Buộc anh **Huỳnh Văn T2** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 200.000 đồng nhưng khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà anh **T2** đã nộp theo biên lai thu tiền số 05357 ngày 23/9/2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng.

Số tiền tạm ứng án phí mà anh **Huỳnh Văn K** đã nộp là 200.000 đồng theo biên lai thu tiền số 05359 ngày 23/9/2014 sẽ được sung vào công quỹ nhà nước.

4.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Anh **Huỳnh Văn T2**, phải chịu án phí với yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận là 300.000 đồng anh **T2** được khấu trừ vào biên lai tạm ứng án phí số 0001990 ngày 04/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Kiên Giang;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- TAND huyện Giồng Riềng;
- Chi cục THADS huyện Giồng Riềng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án./.

Lê Quang Tấn